

Bản án số: 102/2018/HN-ST

Ngày: 08-10-2018

V/v: “*Hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Văn Chu

2. Ông Nguyễn Công T2

- **Thư ký phiên Tòa:** Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 08/10/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 300/2018/TLST-HNGĐ ngày 18/6/2018 về việc: “*Hôn nhân và gia đình*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2018/QĐXXST-HN ngày 26/9/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984; địa chỉ ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. *Bị đơn:* anh Nguyễn Hoàng T2, sinh năm 1985; hộ khẩu thường trú ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre; địa chỉ hiện nay cơ sở cai nghiện ma túy thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bến Tre (đóng tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre) (vắng có đơn).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Lê Đức H sinh năm 1959; địa chỉ ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng có đơn);

3.2 Bà Nguyễn Thị D sinh năm 1965; địa chỉ ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng có đơn).

NỘI D V U ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/6/2018, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Chị và anh T2 tự nguyện kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 03/8/2005. Sau khi kết hôn, thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên đến năm 2008, do anh T2 nghiện ma túy, không lo làm ăn nên hai bên phát sinh mâu thuẫn. Khi bất hòa, anh T2 lại có hành vi bạo lực đối với chị. Mặc dù chị nhiều lần khuyên nhủ, cố gắng nhẫn nhịn nhưng anh T2 không những không từ bỏ việc sử dụng ma túy mà còn phạm tội cướp giật tài sản. Sau khi

mãn hạn tù, anh T2 bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện từ tháng 7/2017 cho đến nay. Hiện chị nhận thấy anh T2 không thể thay đổi tính tình, chị không còn tình cảm và niềm tin đối với anh T2, đời sống chung không thể kéo dài, không còn khả năng hàn gắn nên yêu cầu được ly hôn. Con chung Nguyễn Trung T, sinh ngày 20/9/2006 hiện ở với ông Lê Đức H (ông nội) và bà Nguyễn Thị D (bà nội). Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, tự nguyện không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Hoàng T2 trình bày:

Anh và chị T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 03/8/2005. Sau khi kết hôn, hai bên sống chung với gia đình anh tại ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trong thời gian chung sống, cũng như bao gia đình khác, giữa hai bên cũng có xảy ra những bất hòa nhỏ. Đến năm 2008, anh bắt đầu sử dụng ma túy. Thời gian đầu, chị T1 không biết. Đến năm 2010, do chị T1 biết được sự việc nên hai bên có phát sinh mâu thuẫn. Trong lúc bất hòa, vài lần do không kiềm chế được nên anh có đánh chị T1 nhưng không gây thương tích nghiêm trọng. Từ tháng 7/2017, anh được đưa vào cơ sở cai nghiện cho đến nay. Trong thời gian này, chị T1 có đến thăm anh một vài lần nhưng không hề đề cập đến việc ly hôn. Hiện tại, chị T1 đã khởi kiện yêu cầu ly hôn nên anh nghĩ hai bên khó có khả năng hàn gắn. Tuy nhiên, thời gian này do anh đang chấp hành thời hạn cai nghiện nên không đồng ý ly hôn. Con chung Nguyễn Trung T, sinh ngày 20/9/2006 hiện ở với ông bà nội. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T1, do anh cũng sắp đến ngày mãn thời hạn cai nghiện nên anh yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con, tự nguyện không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị D trình bày: Sau khi kết hôn, T1 và T2 sống chung với gia đình bà tại ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Sau đó, T2 và T1 có thời gian đi làm tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian chung sống, hai bên cũng có xảy ra bất hòa nhỏ do T2 nghiện ma túy. Từ tháng 7/2017, T2 được đưa vào cơ sở cai nghiện cho đến nay. Con chung của T1 và T2 là Nguyễn Trung T, sinh ngày 20/9/2006 do bà và ông H chăm sóc từ khi còn nhỏ. Hiện nay do T1 có quan hệ với người khác nên yêu cầu ly hôn với T2. Tuy nhiên, việc hôn nhân của hai con tùy hai con quyết định, vấn đề hàn gắn phụ thuộc vào thiện chí của hai bên, nhất là T1. Riêng về cháu T, do đã ở chung với ông bà từ nhỏ, cuộc sống cũng như việc học hành đã ổn định, T2 cũng sắp đến hạn trở về với gia đình và có yêu cầu được nuôi con nên ông bà không đồng ý giao cháu T cho T1 nuôi dưỡng.

- Ông Lê Đức H: đồng ý với trình bày của bà D.

Tại phiên tòa:

- Chị Nguyễn Thị T1 giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh T2. Con chung Nguyễn Trung T, sinh ngày 20/9/2006, chị đồng ý giao cho anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con chung tròn 18 tuổi. Tài sản chung, nợ chung không có

- Anh Nguyễn Hoàng T2, ông Lê Đức H và bà Nguyễn Thị D vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan

hệ pháp luật tranh chấp, cấp tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi thông báo thụ lý, hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng quy định, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ theo Điều 97 BLTTDS nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 BLTTDS. Thẩm phán chấp hành đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo cho các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nên đủ điều kiện đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

- Về nội D: Về hôn nhân: Chị T1 và anh T2 chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã Đ, huyện M ngày 03/8/2005 nên là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, do anh T2 sử dụng ma túy và đánh chị T1, chị T1 đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh T2 không chịu sửa đổi nên dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, chị T1 không còn tình cảm với anh T2 và cương quyết ly hôn với anh T2. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân giữa chị T1 và anh T2 không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục và hàn gắn nên yêu cầu ly hôn của chị T1 là có cơ sở. Về con chung: Nguyễn Trung T, sinh ngày 20/09/2006, qua biên bản lấy ý kiến ngày 19/9/2018, cháu T thay đổi nguyện vọng, muốn sống chung với cha và ông, bà nội vì từ trước đến nay cháu vẫn sống với ông, bà nội. Qua làm việc với bà nội cháu T cũng cho rằng cháu từ nhỏ đã được ông, bà nội chăm sóc nên giao con chung cho anh T2 chăm sóc, nuôi dưỡng thì ông, bà nội sẽ hỗ trợ nuôi cháu trong thời gian anh T2 đang cai nghiện, riêng chị T1 thì hiện nay chưa có chỗ ở ổn định. Nhận thấy, tại phiên tòa, chị T1 tự nguyện giao cháu T cho anh T2 chăm sóc, nuôi dưỡng, xét nguyện vọng và nơi sinh sống của cháu từ trước đến nay cháu T sống bên nội và được cho đi học, đảm bảo điều kiện sinh hoạt, mặc dù anh T2 đang phải đi cai nghiện nhưng cha, mẹ anh T2 đồng ý hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng nên việc giao con chung cho anh T2 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng vẫn đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung; ghi nhận sự tự nguyện của chị T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Tài sản chung, nợ chung: không có. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị T1 được ly hôn với anh T2.

- Về con chung: Áp dụng các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, ghi nhận sự tự nguyện của chị T1 để con chung Nguyễn T2 T, sinh ngày 20/09/2006 cho anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Hoàng T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đức H, bà Nguyễn Thị D vắng mặt nhưng có đơn

yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội D:

[1] Về hôn nhân: Do chị T1 và anh T2 tự nguyện kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 03/8/2005 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Từ năm 2008, do bất đồng quan điểm, anh T2 nghiện ma túy nên hai bên phát sinh mâu thuẫn dẫn đến đời sống chung không còn hạnh phúc. Từ tháng 7/2017, anh T2 bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc cho đến nay. Hiện chị T1 xác định không còn tình cảm và niềm tin đối với anh T2, mâu thuẫn giữa hai bên không còn khả năng hàn gắn và giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Trong quá trình tố tụng, anh T2 cũng xác định hiện hai bên khó có khả năng hàn gắn và thừa nhận trong thời gian chung sống giữa hai bên cũng đã có xảy ra những bất đồng mà nguyên nhân xuất phát từ việc anh T2 nghiện ma túy. Do đó xét yêu cầu ly hôn của chị T1 là có cơ sở, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Nguyễn Trung T, sinh ngày 20/9/2006 hiện ở với ông Lê Đức H và bà Nguyễn Thị D. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi còn nhỏ, cháu T vẫn được anh T2 và chị T1 gửi cho ông H và bà D chăm sóc, hiện cuộc sống cũng như môi trường học của cháu T đã ổn định; ông H và bà D vẫn luôn thương yêu, quan tâm và đồng ý hỗ trợ cho anh T2 chăm sóc tốt cho cháu; anh T2 cũng gần đến thời hạn trở về với gia đình, và tại biên bản lấy ý kiến ngày 19/9/2018, cháu T cũng có nguyện vọng ở chung với cha và ông bà nội. Đồng thời tại phiên toà, chị T1 cũng không tranh chấp việc nuôi con. Do đó, xét yêu cầu trực tiếp nuôi con chung của anh T2 là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận chị T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con chung tròn 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: không có.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị T1 phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T1 đối với anh Nguyễn Hoàng T2.

2/- Con chung: anh Nguyễn Hoàng T2 được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trung T, sinh ngày 20/9/2006. Ghi nhận chị T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng tính từ ngày 08/10/2018.

Chị T1 có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con chung, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

3/- Tài sản chung, nợ chung: không có.

4/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị T1 phải nộp án phí ly hôn và cấp dưỡng là 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0017681 ngày 05/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, chị T1 còn phải nộp thêm số tiền là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo Th từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ba Tri;
- Phòng giám đốc kiểm tra;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự huyện Ba Tri;
- UBND xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên